

ĐA DẠNG LOÀI CÁ Ở VÙNG CỬA SÔNG NHẬT LỆ, TỈNH QUẢNG BÌNH

NGUYỄN XUÂN HUẤN, NGUYỄN THỊ HẠNH, NGUYỄN THÀNH NAM
*Trường Đại học Khoa học tự nhiên,
Đại học Quốc gia Hà Nội*

Cửa Nhật Lệ là một cửa sông lớn của tỉnh Quảng Bình, là nơi đổ ra biển của sông Nhật Lệ. Vùng cửa sông Nhật Lệ được đánh giá cao về mức độ đa dạng sinh học và phong phú nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là các loài cá. Chúng cung cấp một lượng lớn về nguồn thực phẩm cho nhân dân trong vùng và các vùng phụ cận. Tuy nhiên, do là một vùng cửa sông đang chịu nhiều tác động của các hoạt động dân sinh, phát triển kinh tế nên hệ sinh thái cửa sông Nhật Lệ có tính nhạy cảm cao, môi trường luôn có sự thay đổi theo không gian và thời gian, kéo theo các loài sinh vật phân bố trong đó cũng có sự biến động. Những năm trước đây, sản lượng khai thác hải sản tại khu vực cửa sông Nhật Lệ khá cao, có nhiều loài có giá trị kinh tế cao như ghe, mực, tôm, sò... đặc biệt là các loài cá. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, việc khai thác và sử dụng nguồn lợi sinh vật tại vùng cửa sông ngày càng gia tăng, đồng thời môi trường nơi đây đang bị tác động do nhiều loại chất thải từ các nhà máy, xí nghiệp, hoạt động sản xuất nông nghiệp, nước thải từ các đầm nuôi thủy sản, nước thải sinh hoạt của người dân đổ vào cửa sông. Những tác động này đã làm suy giảm tài nguyên sinh vật, làm thay đổi theo chiều bất lợi môi trường sống của nhiều loài thủy sinh vật, trong đó có cá.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Điều tra, thu mẫu và nghiên cứu thực địa được thực hiện 2 đợt tại vùng cửa sông Nhật Lệ, tỉnh Quảng Bình: đợt 1 từ ngày 22/8 đến 26/08/2013 (mùa mưa), đợt 2 từ ngày 24/4 đến 28/4/2014 (mùa khô). Tiến hành thu mẫu tất cả các loài bắt gặp; thu số lượng nhiều đối với những loài lạ, loài có kích thước bé. Đối với các loài cá phổ biến, có kích thước lớn, dễ nhận biết thì quan sát, chụp ảnh và xác định ngay tại thực địa. Mẫu được thu từ tất cả các phương tiện và ngư cụ đánh bắt, đặc biệt là thu mẫu cá từ các thuyền đánh cá của ngư dân ở trong phạm vi khu vực nghiên cứu. Ngoài những mẫu cá thu trực tiếp trên thuyền đánh cá, chúng tôi còn mua cá ở các chợ cá ven cửa sông Nhật Lệ như chợ Đông Hới; chợ Đông Mỹ và các điểm khác trong khu vực nghiên cứu. Các mẫu cá khi thu, mua được kiểm tra kỹ càng về địa điểm, thời gian và loại nghề để chắc chắn chúng được đánh bắt ở vùng biển ven bờ Cửa Nhật Lệ. Các thông tin về nơi phân bố, thức ăn, mùa sinh sản, giá thương phẩm, kích thước cá khi đánh bắt (con to nhất, con nhỏ nhất tính theo kg), các loài đánh bắt được nhiều hay ít, độ sâu nơi đánh bắt, công cụ đánh bắt, tần suất xuất hiện của các loài cá ở các mùa khác nhau trong năm cũng được thu thập từ những người dân địa phương. Riêng loài cá đối mực không bắt gặp qua hai đợt thu mẫu nhưng qua điều tra, dân địa phương cho biết có xuất hiện trong vùng nên đã được kiểm tra kỹ bằng ảnh chụp và mô tả chi tiết về hình thái.

Các mẫu cá sau khi thu được xử lý theo quy trình, tiến hành chụp ảnh đúng quy cách và đánh số tại thực địa. Mẫu thu được đựng trong lọ nhựa và được định hình, bảo quản trong dung dịch Formalin 8%. Dùng bút chì và giấy can ghi địa điểm, thời gian thu mẫu, tên địa phương và đánh số tương ứng với ảnh chụp trước khi đưa mẫu vào lưu trữ trong thùng mẫu.

Các tài liệu chính được sử dụng trong định loại là của FAO, 1999 và 2001 [3] và của Tetsuji Nakabo, 2002 [4] cùng một số tài liệu liên quan khác. Ngoài ra, phần mềm FISHBASE 2004 [6] và trang web <http://fishbase.org> [7] cũng được sử dụng để tham khảo khi xác định các nhóm sinh thái và kiểm tra lại các loài cá đã định loại.

Danh sách các loài cá được sắp xếp theo hệ thống của Eschmeyer W.N., 1998 [2] và phiên bản điện tử cập nhật [9] của tài liệu này. Tên tiếng Việt (tên phổ thông) được xác định chủ yếu theo các quyển “Danh lục cá biển Việt Nam” của Nguyễn Hữu Phụng và các tác giả khác [5]. Nghiên cứu này cũng xác định các loài cá có tên trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 [1] và trong Danh lục Đỏ IUCN version 2014.2 [8].

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Qua hai đợt khảo sát, nghiên cứu thành phần loài cá tại cửa sông Nhật Lệ, đã xác định được danh sách gồm 127 loài cá thuộc 58 họ và 15 bộ (bảng 1 và bảng 2).

Bảng 1

Danh sách các loài cá và độ phong phú của chúng ở vùng cửa sông Nhật Lệ

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Độ phong phú	Nguồn tài liệu	IUCN/SĐVN 2007
	CÁ SỤN	CHONDRICHTHYES			
	LỚP CÁ MANG TÂM	ELASMOBRANCHII			
	I. BỘ CÁ MẬP	CARCHARHINIFORMES			
	1. Họ cá Mập trắng	Carcharhinidae			
1	Cá Mập vây đuôi có chấm	<i>Carcharhinus sorrah</i> (Müller & Henle, 1839)	+	O	NT/
	2. Họ cá Nhám búa	Sphyrnidae			
2	Cá Nhám búa không rãnh	<i>Sphyrna mokarran</i> (Rüppell, 1837)	+	O	EN/
	II. BỘ CÁ ĐUỐI QUẠT	RAJIFORMES			
	3. Họ cá Đuối quạt	Rajidae			
3	Cá Đuối quạt mõm dài	<i>Dipturus tengu</i> (Jordan & Fowler, 1903)	+	C	DD/
	III. BỘ CÁ ĐUỐI Ó	MYLIOBATIFORMES			
	4. Họ cá Đuối bông	Dasyatidae			
4	Cá Đuối bông đỏ	<i>Dasyatis akajei</i> (Müller & Henle, 1841)	++	C	NT/
	CÁ XƯƠNG	OSTEICHTHYES			
	LỚP CÁ VÂY TIA	ACTINOPTERYGII			
	IV. BỘ CÁ THÁT LÁT	OSTEOGLOSSIFORMES			
	5. Họ cá Thất lát	Notopteridae			
5	Cá Thất lát	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1780)	+	C	
	V. BỘ CÁ CHÁO	ELOPIFORMES			
	6. Họ cá Cháo lớn	Megalopidae			
6	Cá Cháo lớn	<i>Megalops cyprinoides</i> (Broussonet, 1782)	++	C	DD/VU
	VI. BỘ CÁ CHÌNH	ANGUILLIFORMES			
	7. Họ cá Lịch biển	Muraenidae			
7	Cá Lịch vân vạch	<i>Echidna nebulosa</i> (Ahl, 1789)	+	C	
8	Cá Lịch vân song	<i>Gymnothorax undulatus</i> (Lacepède, 1803)	+	C	
	8. Họ cá Chình rắn	Ophichthidae			
9	Cá Chình giun vây trần	<i>Muraenichthys thompsoni</i> Jordan & Richardson, 1908	++	C	
	9. Họ cá Dưa	Muraenesocidae			
10	Cá Lạc vàng	<i>Congresox talabon</i> (Cuvier, 1829)	+	O	
11	Cá Dưa xám	<i>Muraenesox cinereus</i> (Forsskål, 1775)	+++	C	
	VII. BỘ CÁ TRÍCH	CLUPEIFORMES			

	10. Họ cá Trích	Clupeidae			
12	Cá Mòi cờ hoa	<i>Clupanodon thrissa</i> (Linnaeus, 1758)	+	C	/EN
13	Cá Mòi cờ chằm	<i>Konosirus punctatus</i> (Temminck & Schlegel, 1846)	+	C	/VU
14	Cá Trích xương	<i>Sardinella gibbosa</i> (Bleeker, 1849)	++	C	
	11. Họ cá Trông	Engraulidae			
15	Cá Lành canh đỏ	<i>Coilia mystus</i> (Linnaeus, 1758)	+++	C	
16	Cá Cơm thường	<i>Stolephorus commersonii</i> Lacepède, 1803	+++	C	
17	Cá Cơm Ấn Độ	<i>Stolephorus indicus</i> (van Hasselt, 1823)	++	C	
18	Cá Lẹp hai quai	<i>Thryssa mystax</i> (Bloch & Schneider, 1801)	+++	C	LC/
19	Cá Lẹp đỏ	<i>Thryssa dussumieri</i> (Valenciennes, 1848)	+	C	
	12. Họ cá Dé	Pristigasteridae			
20	Cá Bẹ dài	<i>Ilisha elongata</i> (Bennett, 1830)	++	C	
	VIII. BỘ CÁ NHEO	SILURIFORMES			
	13. Họ cá Ngạnh	Bagridae			
21	Cá Hàu	<i>Cranoglanis multiradiatus</i> (Koller, 1926)	+	C	
	14. Họ cá Úc	Ariidae			
22	Cá Úc thường	<i>Netumathalassina</i> (Rüppell, 1837)	++	C	
23	Cá Úc Trung Hoa	<i>Tachysurus sinensis</i> Lacepède, 1803	+	C	
	15. Họ cá Ngát	Plotosidae			
24	Cá Ngát nanh	<i>Plotosus canius</i> Hamilton, 1822	++	C	
25	Cá Ngát sọc trắng	<i>Plotosus lineatus</i> (Thunberg, 1787)	+++	C	
	IX. BỘ CÁ ĐÈN LÔNG	AULOPIFORMES			
	16. Họ cá Mối	Synodontidae			
26	Cá Mối dài	<i>Saurida elongata</i> (Temminck & Schlegel, 1846)	+	C	
27	Cá Mối thường	<i>Saurida tumbil</i> (Bloch, 1795)	+++	C	
28	Cá Mối hoa	<i>Synodusmyops</i> (Forster, 1801)	++	C	
	X. BỘ CÁ NHÓI	BELONIFORMES			
	17. Họ cá Nhói	Belonidae			
29	Cá Nhói mõm nhọn	<i>Strongylura anastomella</i> (Valenciennes, 1846)	+++	C	
30	Cá Nhói đuôi chằm	<i>Strongylura strongylura</i> (van Hasselt, 1823)	+++	C	
	18. Họ cá Kim	Hemirhamphidae			
31	Cá Kim chằm	<i>Hemiramphus far</i> (Forsskål, 1775)	+++	C	
32	Cá Kim môi dài	<i>Rhynchorhamphus georgii</i> (Valenciennes, 1847)	++	C	
	XI. BỘ CÁ CHÌA VÔI	SYNGNATHIFORMES			
	19. Họ cá Mõm ống	Fistulariidae			
33	Cá Lao không vảy	<i>Fistularia petimba</i> Lacepède, 1803	+	C	
	XII. BỘ CÁ MÙ LÀN	SCORPAENIFORMES			
	20. Họ cá Mù làn	Scorpaenidae			
34	Cá Mù làn	<i>Paracentropogon rubripinnis</i> (Temminck & Schlegel, 1843)	+++	C	
	21. Họ cá Mao quỳ	Synanceiidae			
35	Cá Mặt quỳ ác	<i>Erosa erosa</i> (Cuvier, 1829)	++	C	
36	Cá Mao tiên vằn đuôi	<i>Minous monodactylus</i> (Bloch & Schneider, 1801)	+	C	
	22. Họ cá Chào mào	Triglidae			
37	Cá Chào mào	<i>Chelidonichthys spinosus</i> (McClelland, 1844)	+++	C	

	23. Họ cá Chai	Platycephalidae			
38	Cá Chai vằn Nhật Bản	<i>Inegocia japonica</i> (Cuvier, 1829)	+++	C	
39	Cá Chai gai ngược	<i>Rogadius asper</i> (Cuvier, 1829)	++	C	
	XIII. BỘ CÁ VƯỢC	PECIFORMES			
	24. Họ cá Sơn biển	Ambassidae			
40	Cá Sơn đầu trọc	<i>Ambassis gymnocephalus</i> (Lacepède, 1802)	+++	C	LC/
41	Cá Sơn kôpsô	<i>Ambassis kopsii</i> Bleeker, 1858	+	C	
42	Cá Sơn đuôi sọc	<i>Ambassis urotaenia</i> Bleeker, 1852	++	C	LC/
43	Cá Sơn vachen	<i>Ambassis vachellii</i> Richardson, 1846	+	C	
	25. Họ cá Chêm	Latidae			
44	Cá Vược cát	<i>Psammoperca waigiensis</i> (Cuvier, 1828)	+++	C	
45	Cá Chêm	<i>Lates calcarifer</i> (Bloch, 1790)	++	C	
	26. Họ cá Mú	Serranidae			
46	Cá Mú chấm	<i>Epinephelus areolatus</i> (Forsskål, 1775)	++	C	LC/
47	Cá Mú cỏ	<i>Epinephelus coioides</i> (Hamilton, 1822)	+	C	NT/
48	Cá Mú chấm đen	<i>Epinephelus epistictus</i> (Temminck & Schlegel, 1842)	++	C	DD/
49	Cá Song sọc ngang đen	<i>Epinephelus fasciatus</i> (Forsskål, 1775)	++	C	LC/
50	Cá Mú nâu	<i>Epinephelus fuscoguttatus</i> (Forsskål, 1775)	+	C	NT/
51	Cá Mú điểm gai	<i>Epinephelus malabaricus</i> (Bloch & Schneider, 1801)	+	C	NT/
	27. Họ cá Căng	Teraponidae			
52	Cá Căng sáu sọc	<i>Helotessexlineatus</i> (Quoy & Gaimard, 1825)	+++	C	
53	Cá Căng mõm nhọn	<i>Rhynchopelates oxyrhynchus</i> (Temminck & Schlegel, 1842)	+++	C	
54	Cá Ong	<i>Terapon jarbua</i> (Forsskål, 1775)	+++	C	LC/
55	Cá Căng vây nhỏ	<i>Terapon puta</i> (Cuvier, 1829)	+	C	
	28. Họ cá Sơn	Apogonidae			
56	Cá Sơn vây đen	<i>Apogonichthyoides niger</i> (Döderlein, 1883)	+++	C	
57	Cá Sơn bã trâu	<i>Ostorhinchus fasciatus</i> (White, 1790)	++	C	
	29. Họ cá Đục biển	Sillaginidae			
58	Cá Đục bạc	<i>Sillago sihama</i> (Försskål, 1775)	++	C	
59	Cá Đục chấm	<i>Sillago aeolus</i> (Jordan & Evermann, 1902)	++	C	
	30. Họ cá Khế	Carangidae			
60	Cá Ngân	<i>Alepes kleinii</i> (Bloch, 1793)	+++	C	
61	Cá Háo sáu sọc	<i>Caranx sexfasciatus</i> Quoy & Gaimard, 1825	++	C	
62	Cá Nục sò	<i>Decapterus maruadsi</i> (Temminck & Schlegel, 1844)	+++	C	
63	Cá Cam thoi	<i>Elagatis bipinnulata</i> (Quoy & Gaimard, 1825)	++	O	
64	Cá Chỉ vàng	<i>Selaroides leptolepis</i> (Cuvier, 1833)	+++	C	
	31. Họ cá Liệt	Leiognathidae			
65	Cá Liệt mõm ngắn	<i>Leiognathus bindus</i> (Valenciennes, 1835)	+++	C	
66	Cá Liệt sọc vàng	<i>Leiognathus daura</i> (Cuvier, 1829)	++	C	
67	Cá Liệt lớn	<i>Leiognathus equulus</i> (Forsskål, 1775)	+	C	LC/
68	Cá Liệt sọc	<i>Leiognathus lineolatus</i> (Valenciennes, 1835)	++	C	
69	Cá Liệt chấm	<i>Secutor insidiator</i> (Bloch, 1787)	+++	C	
70	Cá Liệt vằn lưng	<i>Secutor ruconius</i> (Hamilton, 1822)	+++	C	

	32. Họ cá Hồng	Lutjanidae			
71	Cá Hồng bạc	<i>Lutjanus argentimaculatus</i> (Forsskål, 1775)	++	O	
72	Cá Hồng sọc vàng	<i>Lutjanus carponotatus</i> (Richardson, 1842)	+++	C	
73	Cá Hồng trơn	<i>Lutjanus fulvus</i> (Forster, 1801)	++	C	
74	Cá Hồng chấm đen	<i>Lutjanus russelli</i> (Beeker, 1849)	++	C	
	33. Họ cá Móm	Gerreidae			
75	Cá Móm gai dài	<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier, 1829	+++	C	LC/
	34. Họ cá Sạo	Haemulidae			
76	Cá Sạo bạc	<i>Pomadasys argenteus</i> (Forsskål, 1775)	++	C	LC/
77	35. Họ cá Tráp	Sparidae			
78	Cá Tráp đuôi xám	<i>Acanthopagrus berda</i> (Forsskål, 1775)	+++	C	
79	Cá Tráp vây vàng	<i>Acanthopagrus latus</i> (Houttuyn, 1782)	++	C	
80	Cá Tráp đỏ	<i>Pagrus major</i> (Temminck & Schlegel, 1843)	+++	C	
	36. Họ cá Đù	Sciaenidae			
81	Cá Đù	<i>Boesemania microlepis</i> (Bleeker, 1858)	++	O	NT/
82	Cá Đù nanh	<i>Johnius borneensis</i> (Bleeker, 1851)	+	C	
	37. Họ cá Nhụ	Polynemidae			
83	Cá Nhụ sáu râu	<i>Polydactylus sextarius</i> (Bloch & Schneider, 1801)	+++	C	
	38. Họ cá Phèn	Mullidae			
84	Cá Phèn một sọc	<i>Upeneus moluccensis</i> (Bleeker, 1855)	++	C	
85	Cá Phèn sọc đen	<i>Upeneus tragula</i> Richardson, 1846	++	C	
	39. Họ cá Hiên	Drepaneidae			
86	Cá Hiên chấm	<i>Drepane punctata</i> (Linnaeus, 1758)	+	C	
	40. Họ cá Chim khoang	Monodactylidae			
87	Cá Chim bạc	<i>Monodactylus argenteus</i> (Linnaeus, 1758)	++	C	
	41. Họ cá Đồi	Mugilidae			
88	Cá Đồi vây to	<i>Chelonsubviridis</i> (Valenciennes, 1836)	++	O	LC/
89	Cá Đồi vây trước	<i>Liza affinis</i> (Günther, 1861)	++	C	
90	Cá Đồi đuôi bằng	<i>Liza vaigiensis</i> (Quoy & Gaimard, 1825)	+	C	
91	Cá Đồi mực	<i>Mugil cephalus</i> (Linnaeus, 1758)	+	I	
	42. Họ cá Rô biển	Pomacentridae			
92	Cá Rô thìa bảy vân	<i>Abudefduf septemfasciatus</i> (Cuvier, 1830)	++	C	
93	Cá Rô biển	<i>Stegastes nigricans</i> (Lacepède, 1802)	++	C	
	43. Họ cá Lú	Pinguipedidae			
94	Cá Lú chấm trắng	<i>Parapercis alboguttata</i> (Günther, 1872)	++	C	
95	Cá Lú hàm chấm đen	<i>Parapercis pulchella</i> (Temminck & Schlegel, 1843)	+	C	
	44. Họ cá Đàn lia	Callionymidae			
96	Cá Đàn lia Nhật Bản	<i>Callionymus japonicus</i> Houttuyn, 1782	+++	C	
	45. Họ cá Bống đen	Eleotridae			
97	Cá Bống Bóp	<i>Bostrychus sinensis</i> Lacepède, 1801	+	C	LC/CR
98	Cá Bống cầu	<i>Butis butis</i> (Hamilton, 1822)	++	C	LC/
99	Cá Bống mọi	<i>Eleotris fusca</i> (Forster, 1801)	+++	C	LC/
	46. Họ cá Bống trắng	Gobiidae			
100	Cá Rễ cau	<i>Acanthocephala limbata</i> (Valenciennes, 1835)	+++	C	
101	Cá Bống hoa	<i>Acanthogobius flavimanus</i> (Temminck & Schlegel, 1845)	+	C	LC/

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 6

102	Cá Bống tro	<i>Acentrogobius caninus</i> (Valenciennes, 1837)	++	C	
103	Cá Bống cát	<i>Favonigobius reichei</i> (Bleeker, 1853)	++	C	
104	Cá Bống cát tối	<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton, 1822)	++	C	LC/
105	Cá Bống chấm mắt	<i>Oxyurichthys microlepis</i> (Bleeker, 1849)	++	C	
106	Cá Thòi lòi	<i>Periophthalmodon schlosseri</i> (Pallas, 1770)	+++	C	
	47. Họ cá Tai tượng biển	Ehippidae			
107	Cá Chim chằng	<i>Platax teira</i> (Forsskål, 1775)	+++	C	
	48. Họ cá Nâu	Scatophagidae			
108	Cá Nâu	<i>Scatophagus argus</i> (Linnaeus, 1766)	+	C	LC/
	49. Họ cá Địa	Siganidae			
109	Cá Kinh	<i>Siganus canaliculatus</i> (Park, 1797)	+++	C	
110	Cá Địa trơn	<i>Siganus fuscescens</i> (Houttuyn, 1782)	++	C	
	50. Họ cá Nhòng	Sphyraenidae			
111	Cá Nhòng vằn	<i>Sphyraena jello</i> Cuvier, 1829	+	C	
	51. Họ cá Hồ	Trichiuridae			
112	Cá Hồ cát	<i>Lepturacanthus savala</i> (Cuvier, 1829)	+++	C	
	52. Họ cá Thu	Scombridae			
113	Cá Bạc má	<i>Rastrelliger kanagurta</i> (Cuvier, 1816)	+++	C	DD/
114	Cá Thu vạch	<i>Scomberomorus commerson</i> (Lacepède, 1800)	++	C	NT/
	53. Họ cá Chim trắng	Stromateidae			
115	Cá Chim trắng	<i>Pampus argenteus</i> (Euphrasen, 1788)	+++	C	
	XIV. BỘ CÁ BƠN	PLEURONECTIFORMES			
	54. Họ cá Bơn hoang	Parslichthyidae			
116	Cá Bơn vi chấm hoa chanh	<i>Pseudorhombus cinnamomeus</i> (Temminck & Schlegel, 1846)	++	C	
	55. Họ cá Bơn sọc	Soleidae			
117	Cá Bơn lông vũ	<i>Aesopia cornuta</i> Kaup, 1858	+++	C	
118	Cá Bơn sọc đông phương	<i>Brachirus orientalis</i> (Bloch & Schneider, 1801)	+++	C	
119	Cá Bơn trứng	<i>Solea ovata</i> Richardson, 1846	++	C	
120	Cá Bơn sọc	<i>Zebrias zebra</i> (Bloch, 1787)	++	C	
	56. Họ cá Bơn cát	Cynoglossidae			
121	Cá Bơn hai sọc	<i>Cynoglossus bilineatus</i> (Lacepède, 1802)	+	C	
122	Cá Bơn vằn	<i>Cynoglossus puncticeps</i> (Richardson, 1846)	+++	C	
123	Cá Bơn cát	<i>Cynoglossus trigrammus</i> Günther, 1862	++	C	
	XV. BỘ CÁ NÓC	TETRAODONTIFORMES			
	57. Họ cá Bò giầy	Monacanthidae			
124	Cá Bò một gai lưng	<i>Aluterus monoceros</i> (Linnaeus, 1758)	+	C	
125	Cá Bò gai móc	<i>Monacanthus chinensis</i> (Osbeck, 1765)	++	C	
	58. Họ cá Nóc tròn	Tetraodontidae			
126	Cá Nóc vàng	<i>Lagocephalus spadiceus</i> (Richardson, 1845)	+	C	
127	Cá Nóc vây vàng	<i>Takifugu niphobles</i> (Jordan & Snyder, 1901)	+++	C	DD/

Chú thích: (+): số lượng ít; (++): số lượng trung bình; (+++): số lượng nhiều.

C: loài thu được mẫu; O: loài có được nhờ quan sát; I: loài có được nhờ điều tra phỏng vấn.

Các bậc phân hạng trong Sách Đỏ Việt Nam và Danh lục Đỏ IUCN: CR (Critically endangered): Rất nguy cấp; EN (Endangered): Nguy cấp; VU (Vulnerable): Sắp nguy cấp; NT (Lower Risk/Near Threatened): Sắp bị đe dọa; LC (Least Concern): Ít lo ngại; DD (Data Deficient): Thiếu dẫn liệu

Bảng 2

Tỷ lệ % các họ, giống, loài trong các bộ cá tại khu vực nghiên cứu

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Bậc họ		Bậc giống		Bậc loài	
			n	%	n	%	n	%
1	Bộ cá Mập	Carcharhiniformes	2	3,45	2	2,04	2	1,57
2	Bộ Đuối quạt	Rajiformes	1	1,72	1	1,02	1	0,79
3	Bộ cá Đuối ó	Myliobatiformes	1	1,72	1	1,02	1	0,79
4	Bộ cá Thát lát	Osteoglosiiformes	1	1,72	1	1,02	1	0,79
5	Bộ cá Cháo	Elopiformes	1	1,72	1	1,02	1	0,79
6	Bộ cá Chình	Anguilliformes	3	5,17	5	5,10	5	3,94
7	Bộ cá Trích	Clupeiformes	3	5,17	7	7,14	9	7,09
8	Bộ cá Nheo	Siluriformes	3	5,17	4	4,08	5	3,94
9	Bộ cá Đèn lồng	Aulopiformes	1	1,72	2	2,04	3	2,36
10	Bộ cá Nhói	Beloniformes	2	3,45	3	3,06	4	3,14
11	Bộ cá Chia vôi	Syngnathiformes	1	1,72	1	1,02	1	0,79
12	Bộ cá Mù lùn	Scorpaeniformes	4	6,92	6	6,13	6	4,73
13	Bộ cá Vược	Perciformes	30	51,7	54	55,1	76	59,8
14	Bộ cá Bơn	Pleuronectiformes	3	5,17	6	6,13	8	6,30
15	Bộ cá Nóc	Tetraodontiformes	2	3,45	4	4,08	4	3,14
Tổng			58	100	98	100	127	100

Trong 2 đợt khảo sát, đã xác định được 15 bộ cá, trong đó bộ cá Vược (Perciformes) có số họ nhiều nhất với 30 họ, chiếm 51,73% tổng số họ và 76 loài chiếm 59,84% tổng số loài. Tiếp đến là bộ cá Mù lùn (Scorpaeniformes) với 4 họ (6,92%) và 6 loài (4,73%). Bộ cá Chình (Anguilliformes), bộ cá Trích (Clupeiformes), bộ cá Nheo (Siluriformes), bộ cá Bơn (Pleuronectiformes) đều có 3 họ (5,17%). Các bộ còn lại kém đa dạng hơn là Bộ cá Đuối quạt (Rajiformes), bộ cá Đuối ó (Myliobatiformes), bộ cá Thát lát (Osteoglosiiformes), bộ cá Cháo (Elopiformes), bộ cá Đèn lồng (Aulopiformes), bộ cá Chia vôi (Syngnathiformes), chỉ có 1 họ (1,72%) trong mỗi bộ. Tính trung bình, mỗi bộ cá có 3,87 họ; 6,53 giống; 8,47 loài và mỗi họ cá có 1,69 giống và 2,19 loài.

Tại khu vực nghiên cứu, đã xác định được 29 loài cá được ghi trong Danh lục Đỏ IUCN version 2014.2 [8] và 4 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 [1]. Danh sách các loài cá có tên trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3

Danh sách các loài cá tại KVNC được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam 2007

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mức độ đe dọa
1	Cá Bống bớp	<i>Bostrychus sinensis</i> Lacepède, 1801	CR
2	Cá Mòi cờ hoa	<i>Clupanodon thissa</i> (Linnaeus, 1758)	EN
3	Cá Mòi cờ chằm	<i>Konosirus punctatus</i> (Temminck & Schlegel, 1846)	VU
4	Cá Cháo lớn	<i>Megalops cyprinoides</i> (Broussonet, 1782)	VU

Tại khu vực nghiên cứu, tổng số loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN version 2014.2[8] là 29 loài (22,8% tổng số loài), cao hơn nhiều so với số loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 (3,14% tổng số loài) nhưng phần lớn thuộc bậc Ít lo ngại (LC) với 16 loài, 7 loài thuộc bậc Sắp bị đe dọa (NT) và 5 loài thuộc dạng Thiếu dẫn liệu (DD).

Qua phỏng vấn người dân địa phương, cá Mòi cờ hoa và cá Mòi cờ chấm đánh bắt được nhiều vào tháng 4 hàng năm khi chúng di cư từ biển vào sông để sinh sản. Tuy nhiên, số lượng thu được trong những năm gần đây ít. Nguyên nhân chính là do tình hình khai thác chưa được kiểm soát chặt chẽ. Bên cạnh đó ngư dân sử dụng một số ngư cụ đánh bắt có tính hủy diệt cao và tình trạng thải các chất độc gây ô nhiễm môi trường khiến cho các loài cá quý có nguy cơ bị tiêu diệt.

Tuy loài cá Bống bớp (*Bostrychus sinensis*) có tên trong Sách Đỏ Việt Nam 2007[1] ở bậc Rất nguy cấp (CR) nhưng hiện tại vẫn thường gặp và được đánh bắt thường xuyên tại khu vực nghiên cứu. Bên cạnh đó, hiện nay một số nơi đã sản xuất giống cá Bống bớp thành công như tại Công ty TNHH Dương Hùng Vương tại xã Quỳnh Liên, Quỳnh Lưu, Nghệ An. Ngoài ra, theo Danh lục Đỏ IUCN version 2014.2, loài cá này chỉ được xếp vào bậc Ít lo ngại (LC).

Trong quá trình nghiên cứu ngoài thực địa, đã được thu mẫu loài cá Nhám búa không răng (*Sphyrna mokarran*). Loài cá này không có tên trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, nhưng theo Danh lục Đỏ IUCN version 2014.2 lại được xếp vào bậc Nguy cấp (EN).

Như vậy, khu vực nghiên cứu tuy không rộng, lớn nhưng có tới 29 loài theo Danh lục Đỏ IUCN và 04 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 có giá trị bảo tồn. Đây là tỷ lệ cao về các loài cá quý hiếm so với các vùng khác của Việt Nam.

III. KẾT LUẬN

1. Tại vùng cửa sông Nhật Lệ đã xác định được 127 loài cá thuộc 98 giống, 58 họ và 15 bộ. Trong đó, bộ cá Vược (Perciformes) chiếm ưu thế với 76 loài trong 30 họ (chiếm 59,84% tổng số loài và 51,73% tổng số họ). Trung bình mỗi bộ cá có 3,87 họ; 6,53 giống và 8,47 loài. Trung bình mỗi họ cá có 1,69 giống và 2,19 loài.

2. Đã xác định được 4 loài cá có trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và 29 loài thuộc Danh lục Đỏ của IUCN (2014). Riêng loài cá Bống bớp được xếp vào bậc Rất nguy cấp (CR) nhưng vẫn bắt gặp thường xuyên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, 2007. Sách Đỏ Việt Nam, phần I. Động vật, Nxb. KHTN & CN, Hà Nội.
2. **Eschmeyer W.N.**, **Catalog of Fishes**, 1998. California Academy of Sciences, San Francisco, Vol. 1,2,3, pp. 2905.
3. **FAO**, 1999, 2001. **FAO Species Identification Guide for Fishery Purposes: The Living Marine Resources of the Western Central Pacific**, Vol. 3,4,5,6, FAO, Rome, pp. 2822.
4. **Nakabo, T.**, 2002. **Fishes of Japan with Pictorial Keys to the Species - English edition**, Tokai University Press, Kanagawa, pp.1800.
5. **Nguyễn Hữu Phụng và cs.**, 1994,1995,1997,1999. **Danh lục cá biển Việt Nam**, Tập I, II, III, IV, V. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh.
6. **Phần mềm FISHBASE**, 2004.
7. <http://fishbase.org> (Froese, R. and D. Pauly. Editors. 2015. FishBase. World Wide Web electronic publication. www.fishbase.org, (02/2015))
8. <http://www.iucnredlist.org>, The IUCN Red List of Threatened Species™, Version 2014.2.
9. <http://researcharchive.calacademy.org/research/Ichthyology/catalog/Species ByFamily. asp>.

**DIVERSITY OF FISH SPECIES IN THE AREA OF NHAT LE ESTUARY,
QUANG BINH PROVINCE**

NGUYEN XUAN HUAN, NGUYEN THI HANH, NGUYEN THANH NAM

SUMMARY

Based on results of analyzing fish samples collected in two field surveys from 22 to 26 August, 2013 and from 24 to 28 April, 2014, a total of 127 fish species were recorded for Nhật Lệ estuary, Quảng Bình province, belonging to 98 genera, 58 families, 15 orders. Of those, the most dominance of species composition was within the order Perciformes, i.e. 76 species (59.84% of total species). This order was followed in prevalence by order Clupeiformes with 9 species (7.09%) and the order Pleuronectiformes with 8 species (6.30%). The lowest diversity in species level were Rajiformes, Myliobatiformes, Osteoglossiiformes, Elopiformes and Syngnathiformes with only 1 species (0.79%) in each. In the surveyed area, there were 29 recorded species belonging to the IUCN Red List version 2014.2 (22.8% of total species) and 4 species were listed in Vietnam Red Data Book (2007) (3.14%), including one Critically endangered species (CR), *Bostrychus sinensis*; one Endangered species (EN), *Clupanodon thrissa* and two Vulnerable species (VU), *Konosirus punctatus* and *Megalops cyprinoides*.